

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78,996,732,053	84,764,370,745
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,606,846,828	10,005,000,619
	1 Tiền	111	V.1	7,165,248,828	5,959,530,306
	2 Các khoản tương đương tiền	112		4,441,598,000	4,045,470,313
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
	1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	0
	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	Các khoản phải thu	130		30,787,708,829	42,611,253,298
	1 Phải thu của khách hàng	131		29,652,650,596	42,290,920,438
	2 Trả trước cho người bán	132		1,199,683,608	414,850,862
	5 Các khoản phải thu khác	135	V.3	87,051,725	57,159,098
	6 Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-151,677,100	-151,677,100
IV	Hàng tồn kho	140		35,125,395,385	31,775,960,915
	1 Hàng tồn kho	141	V.4	35,125,801,750	31,871,651,023
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-406,365	-95,690,108
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,476,781,011	372,155,913
	1 Chi Phí trả trước ngắn hạn	151		1,113,214,791	350,173,913
	2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,401,610	
	4 Tài sản ngắn hạn khác	158		273,164,610	21,982,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,226,549,284	32,375,247,268
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		23,293,516,789	28,947,006,985
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15,742,208,623	15,711,786,650
	- Nguyên giá	222		28,155,236,865	27,225,759,915
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12,413,028,242	-11,513,973,265
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
	3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	10,912,153,088
	- Nguyên giá	228		167,790,500	11,697,785,600
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-167,790,500	-785,632,512
	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,551,308,166	2,323,067,247
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		593,000,000	1,453,000,000
	1 Đầu tư vào công ty con	251		0	0
	3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	593,000,000	1,453,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		14,340,032,495	1,975,240,283
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,340,032,495	1,975,240,283
	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	3 Tài sản dài hạn khác	268		0	0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		117,223,281,337	117,139,618,013
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
A	Nợ phải trả	300		30,587,683,455	39,287,147,282
I	Nợ ngắn hạn	310		30,080,781,537	39,281,991,600
	1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4,083,000,000	6,236,512,973
	2 Phải trả cho người bán	312		16,953,000,400	12,431,668,401
	3 Người mua trả tiền trước	313		626,411,913	2,361,553,687
	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,649,066,103	2,944,559,464
	5 Phải trả công nhân viên	315		4,916,973,884	4,931,264,272
	6 Chi phí phải trả	316	V.17	0	
	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,681,735,242	8,724,113,408
	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		170,593,995	1,652,319,395
II	Nợ dài hạn	330		506,901,918	5,155,682
	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		65,401,994	5,155,682
	8 Doanh thu chưa thực hiện	338		441,499,924	
B	Vốn chủ sở hữu	400		86,600,907,892	77,852,470,731
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	86,600,907,892	77,852,470,731
	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,125,300,000	56,655,300,000
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412		12,325,320,000	12,325,320,000
	3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,405,203,218	1,405,203,218
	4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-3,275,267,777	-3,275,267,777
	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-13,449,554
	7 Quỹ đầu tư phát triển	417		9,288,665,850	9,288,665,850
	8 Quỹ dự phòng tài chính	418		942,495,244	942,495,244
	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,789,191,357	524,203,750
	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		34,689,990	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+4		440		117,223,281,337	117,139,618,013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Thuyết minh

CHỈ TIÊU

- USD	670.45	258.23
- EUR		

Ghi chú:

- Mã số 323 số đầu kỳ 01/01/2010 = (Mã số 419+ 431) của 31/12/2009

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Mẫu số B 02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III - 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3/ 2010	9T ĐN / 2010	QUÝ 3/ 2009	9T ĐN/ 2009
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	68,051,107,028	146,570,185,456	54,836,262,459	133,749,354,715
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.26	642,286,595	852,974,741	747,547,016	1,222,679,406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	VI.27	67,408,820,433	145,717,210,715	54,088,715,443	132,526,675,309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	54,059,062,748	120,104,576,147	43,774,910,514	110,483,898,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,349,757,685	25,612,634,568	10,313,804,929	22,042,776,709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	231,802,531	590,197,374	538,524,389	750,633,232
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	184,293,367	626,427,117	205,180,846	682,777,458
<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		107,677,100	343,566,902	184,377,472	525,055,773
8. Chi phí bán hàng	24		4,079,620,165	8,757,261,212	2,963,073,885	7,003,951,194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,413,010,497	8,521,670,549	2,870,627,741	7,541,945,813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,904,636,187	8,297,473,064	4,813,446,846	7,564,735,476
11. Thu nhập khác	31	VI.33	181,251,860	282,373,761	20,807,757	55,311,168
12. Chi phí khác	32	VI.34	192,730,444	196,988,985	4,634	100,885,911
13. Lợi nhuận khác	40		-11,478,584	85,384,776	20,803,123	-45,574,743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,893,157,603	8,382,857,840	4,834,249,969	7,519,160,733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	747,994,545	1,083,180,243	426,100,858	661,030,550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,145,163,058	7,299,677,597	4,408,149,111	6,858,130,183
Phân bổ cho:						
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			34,689,990	34,689,990		
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			5,110,473,068	7,264,987,607	4,408,149,111	6,858,130,183
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.32				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Mẫu số B 03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	9T ĐN/ 2010	9T ĐN/ 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	200,212,434,419	141,568,451,760
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-168,517,197,467	-117,421,929,019
3 Tiền chi trả cho người lao động	3	-13,245,709,318	-12,794,409,677
4 Tiền chi trả lãi vay	4	-343,566,902	-525,055,773
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-856,125,722	-525,216,512
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,029,770,853	3,192,812,800
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-11,778,266,426	-9,550,249,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,501,339,437	3,944,403,708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-1,177,709,929	-87,801,450
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	0	0
3 Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị kt	23	0	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị kt	24	0	0
5 Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-140,000,000	-1,350,000,000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vào đơn vị khác	26	1,000,000,000	0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556,036,401	275,612,316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	238,326,472	-1,162,189,134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,470,000,000	0
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-2,592,332,867
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,727,000,000	4,039,932,012
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5,880,512,973	-2,993,885,294
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	-6,457,236,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-7,140,748,973	-1,546,286,149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,598,916,936	1,235,928,425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,005,000,619	20,557,311,645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	2,929,273	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,606,846,828	21,793,240,070

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

I. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa. In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường, nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học
- Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy tính
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Đào tạo nghề
- Cho thuê văn phòng

Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên In Chuyên Dùng

- Địa chỉ trụ sở chính: 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: In sách giáo khoa, tạp chí chuyên ngành, văn hóa phẩm, nhãn hàng, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty con: Công ty cổ phần Giáo Dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, P9, Q5, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động chính của Công ty con là: Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông. Dạy nghề. Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3-Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

6- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7- Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

8- Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

9- Ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11-Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

12-Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

· Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

15- Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- + Ngoài ra, năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính.

Các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

+ Công ty mẹ được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2006 Công ty mẹ đã có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty mẹ được miễn thuế trong 2 năm (2006 - 2007) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (Từ năm 2008 đến hết năm 2010).

+ Ngoài ra, Công ty mẹ còn được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài Chính. Theo đó, Công ty mẹ được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm (năm 2011 - 2012).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	402,566,043	388,019,043
- Tiền gửi ngân hàng	6,762,682,785	5,571,511,263
+ VND	6,748,578,858	5,566,878,358
+ USD	14,103,927	4,632,905
- Tiền đang chuyển	0	
- Tương đương tiền	4,441,598,000	4,045,470,313
Cộng	11,606,846,828	10,005,000,619

03. Các khoản phải thu khác:		30/09/2010	01/01/2010		
		VND	VND		
Phải thu thuế TNCN của Cán Bộ CNV		251,725	43,317,315		
Phải thu khác		86,800,000	13,841,783		
Cộng		87,051,725	57,159,098		
* Dự phòng phải thu khó đòi:		30/09/2010	01/01/2010		
		VND	VND		
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		-151,677,100	-151,677,100		
Các khoản nợ khác		0			
Cộng		-151,677,100	-151,677,100		
04. Hàng tồn kho		30/09/2010	01/01/2010		
		VND	VND		
- Nguyên liệu, vật liệu		7,500,380,843	5,395,609,021		
- Công cụ, dụng cụ		6,086,438	7,934,439		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		319,162,995	60,332,275		
- Thành phẩm		11,143,925,234	7,867,705,495		
- Hàng hóa		16,156,246,240	18,540,069,793		
Cộng		35,125,801,750	31,871,651,023		
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số 01/01/2010	16,405,057,843	7,273,028,786	2,557,834,451	989,838,835	27,225,759,915
Mua trong năm		591,136,000		480,563,980	1,071,699,980
Thanh lý, bán			142,223,030		142,223,030
Giảm khác					0
Số 30/09/2010	16,405,057,843	7,864,164,786	2,415,611,421	1,470,402,815	28,155,236,865
Khấu hao					
Số 01/01/2010	4,381,828,176	4,528,106,661	1,768,098,141	835,940,287	11,513,973,265
Khấu hao trong kỳ	339,761,086	501,592,607	125,253,392	74,670,922	1,041,278,007
Giảm khác					0
Thanh lý bán			142,223,030		142,223,030
Số 30/09/2010	4,721,589,262	5,029,699,268	1,751,128,503	910,611,209	12,413,028,242
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12,023,229,667	2,744,922,125	789,736,310	153,898,548	15,711,786,650
Số 30/09/2010	11,683,468,581	2,834,465,518	664,482,918	559,791,606	15,742,208,623
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình					
	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND		
Nguyên giá					
Số 01/01/2010	11,529,995,100	167,790,500	11,697,785,600		
Tăng trong năm			0		
Giảm khác	11,529,995,100		11,529,995,100		
Số dư 30/09/2010	0	167,790,500	167,790,500		
Khấu hao					
Số 01/01/2010	617,842,012	167,790,500	785,632,512		

Khấu hao trong kỳ	119,017,020		119,017,020
Giảm trong năm	736,859,032		736,859,032
Số 30/09/2010	0	167,790,500	167,790,500
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2010	10,912,153,088	-	10,912,153,088
Số 30/09/2010	0	-	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình Khu Công Nghiệp Sóng Thần	6,782,451,324	1,667,860,662
Cải tạo, sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương, Q5, TP.HCM	768,856,842	0
Thẩm định giá trị bất động sản 223 Nguyễn Tri Phương	0	120,181,585
Nhà xưởng 122 Phan Văn Trị	0	535,025,000
Cộng	7,551,308,166	2,323,067,247

13. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào các Công ty	593,000,000	453,000,000
- Công ty CP Sách Giáo Dục Tây Ninh	103,000,000	103,000,000
- Công ty CP DV NXB GD Gia Định	490,000,000	350,000,000
Đầu tư dài hạn khác	0	1,000,000,000
- NXB GD tại TP. Hồ Chí Minh		1,000,000,000
Cộng	593,000,000	1,453,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	782,033,347	138,629,782
Sửa chữa Tân Tạo	362,121,132	396,315,804
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	1,456,809,035	1,033,301,932
Sửa chữa 122 Phan Văn Trị	982,714,152	
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	22,727,271	
Quyền sử dụng đất - Bình Dương	8,760,944,565	
Quyền sử dụng đất - Tân Tạo	1,972,682,993	
Thuê đất- Nguyễn Xí	0	406,992,765
Cộng	14,340,032,495	1,975,240,283

Quyền sử dụng đất ở Bình Dương với diện tích 20.600m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 49 năm.(26/12/2006->31/12/2055)

Quyền sử dụng đất ở Tân Tạo với diện tích 2.575 m² và thời hạn sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm. (20/03/2001->17/06/2047)

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn VN	0	2,150,512,973
- Vay cá nhân	4,083,000,000	4,086,000,000
Cộng	4,083,000,000	6,236,512,973

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,571,870,629	1,344,816,108
- Thuế thu nhập cá nhân	11,192,430	63,704,999
- Thuế giá trị gia tăng	66,003,044	1,243,525,373
- Tiền thuê đất	0	288,076,800
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	4,436,184
Cộng	1,649,066,103	2,944,559,464

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	28,944,288	
- Kinh phí công đoàn	206,734,786	210,732,741
- Bảo hiểm xã hội	25,213,235	0
- Phải trả về cổ phần hóa	723,771,000	723,771,000
- Cổ tức phải trả 12% 2009	0	6,457,236,000
- Hoa hồng, chiết khấu	203,416,085	684,106,100
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0	298,150,000
- CB CNV góp vốn Công ty CP GD An Đông	0	0
- Khoản phải trả khác	493,655,848	350,117,567
Cộng	1,681,735,242	8,724,113,408

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	
Số dư 01/01/09	56,655,300,000	923,674,199	6,278,149,361	461,741,492	
Tăng trong năm		481,529,019	3,010,516,489	480,753,752	
Tăng khác					
Giảm trong năm					
Số dư 31/12/09	56,655,300,000	1,405,203,218	9,288,665,850	942,495,244	
Số dư 01/01/2010	56,655,300,000	1,405,203,218	9,288,665,850	942,495,244	
Tăng trong năm					
Tăng khác	1,470,000,000				
Giảm trong năm					
Số dư 30/09/2010	58,125,300,000	1,405,203,218	9,288,665,850	942,495,244	
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/09	12,325,320,000	(682,934,910)	-	719,236,699	76,680,486,841
Tăng trong năm		-2,592,332,867	-13,449,554	11,679,589,369	13,046,606,208
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-		11,874,622,318	11,874,622,318
Số dư 31/12/09	12,325,320,000	-3,275,267,777	-13,449,554	524,203,750	77,852,470,731

Số dư 01/01/2010	12,325,320,000	-3,275,267,777	-13,449,554	524,203,750	77,852,470,731
Tăng trong năm			22,085,106	7,264,987,607	7,287,072,713
Tăng khác					1,470,000,000
Giảm trong năm			8,635,552		8,635,552
Số dư 30/09/2010	12,325,320,000	-3,275,267,777	0	7,789,191,357	86,600,907,892

- Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ dự trữ trích lập theo điều lệ công ty

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	01/01/2010
	Tổng số	Tổng số
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục	29,767,680,000	29,767,680,000
Vốn góp của cổ đông khác	24,042,620,000	26,233,620,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	2,845,000,000	654,000,000
Cộng	56,655,300,000	56,655,300,000

c. Cổ phiếu

	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu phổ thông	5,665,530	5,665,530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	284,500	284,500
+ Cổ phiếu phổ thông	284,500	284,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu phổ thông	5,381,030	5,381,030
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	9T ĐN / 2010	9T ĐN / 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	146,570,185,456	133,749,354,715
+ Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	145,699,297,455	133,337,398,891
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	870,888,001	411,955,824
+ Doanh thu khác	0	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	852,974,741	1,222,679,406
+ Hàng bán bị trả lại	850,702,841	1,182,432,119
+ Giảm giá, chiết khấu		37,434,948
+ Giảm khác (điều chỉnh thuế suất...)	2,271,900	2,812,339
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	145,717,210,715	132,526,675,309
28. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	9T ĐN / 2010	9T ĐN / 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	119,755,468,264	110,365,203,556
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	349,107,883	118,695,044
Giá vốn khác	0	
Cộng	120,104,576,147	110,483,898,600

29. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)

	9T ĐN / 2010 VND	9T ĐN / 2009 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474,913,124	261,612,316
- Cổ tức từ đầu tư cổ phiếu	0	14,000,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	81,123,277	
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	34,160,973	475,020,916
Cộng	590,197,374	750,633,232

30. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)

	9T ĐN / 2010 VND	9T ĐN / 2009 VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	343,566,902	525,055,773
- Chiết khấu thanh toán	250,422,897	157,721,685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,437,318	
Cộng	626,427,117	682,777,458

33. Thu nhập khác(Mã số 31)

	9T ĐN / 2010 VND	9T ĐN / 2009 VND
- Vận chuyển, lắp đặt thiết bị	34,909,090	
- In sang gia công	6,455,454	
- Thanh lý xe	147,727,273	
- Thu nhập khác	93,281,944	55,311,168
Cộng	282,373,761	55,311,168

34. Chi phí khác(Mã số 32)

	9T ĐN / 2010 VND	9T ĐN / 2009 VND
- Chi phí thanh lý	181,982,664	
- Chi phí khác	15,006,321	100,885,911
Cộng	196,988,985	100,885,911

37. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Hưng

Huỳnh Thị Bích Hạnh